

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : SPC
- Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38733295 Fax : 028.38733003
- Email : info@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/ năm 2025

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2025 :

Trong quý 4 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 4/2025;
- Văn bản giải trình quý 4/2025

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BVTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4.2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	358,241,532,232	391,654,930,723
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22,448,594,231	6,671,135,245
1.Tiền	111	22,448,594,231	6,671,135,245
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6,500,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6,500,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	93,958,730,163	113,621,818,220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	106,957,955,258	126,456,635,514
2. Trả trước cho người bán	132	2,643,475,206	2,609,314,558
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,313,718,011	3,264,500,490
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(20,956,418,312)	(18,708,632,342)
IV.Hàng tồn kho	140	218,893,273,478	238,518,370,241
1.Hàng tồn kho	141	234,970,027,731	249,240,119,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(16,076,754,253)	(10,721,749,651)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	16,440,934,360	27,593,607,017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,144,992,024	1,074,229,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,491,527,518	25,857,663,626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	804,414,818	661,713,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	56,635,546,884	59,713,907,877
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	499,619,879	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	499,619,879	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	26,419,320,563	27,656,888,161
1.Tài sản cố định hữu hình	221	21,952,956,503	21,868,394,087
- Nguyên giá	222	151,652,250,390	152,581,341,574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(129,699,293,887)	(130,712,947,487)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	-	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,466,364,060	4,607,076,432
- Nguyên giá	228	9,111,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4,645,059,742)	(4,654,347,370)
III. Bất động sản đầu tư	230	48,212,042	173,625,530
- Nguyên giá	231	2,038,359,430	1,922,357,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1,990,147,388)	(1,748,732,415)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,403,352,082	4,873,604,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,403,352,082	4,873,604,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	25,265,042,318	26,389,902,855
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	14,792,372,927	14,257,443,360
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,472,669,391	12,132,459,495
3.Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	414,877,079,116	451,368,838,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	265,655,037,636	328,597,688,110
I.Nợ ngắn hạn	310	259,549,888,838	321,919,254,312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	107,279,415,384	165,291,362,742
2. Người mua trả tiền trước	312	218,874,457	345,406,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,023,144,899	7,544,737,397
4. Phải trả người lao động	314	15,964,401,832	7,149,214,879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,172,791,504	4,852,078,703
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	59,987,324
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16,332,596,472	12,836,477,191
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	110,434,698,405	123,758,110,782
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	123,965,885	81,878,409
II.Nợ dài hạn	330	6,105,148,798	6,678,433,798
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,091,854,000	1,316,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	348,285,000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5,013,294,798	5,013,294,798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	149,222,041,480	122,771,150,490
I.Vốn chủ sở hữu	410	149,222,041,480	122,771,150,490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20,478,001,923	14,760,005,246
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,588,469,274	62,507,094,322
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(49,749,833,088)	(70,980,439,093)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(71,487,308,169)	(22,412,015,010)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	21,737,475,081	(48,568,424,083)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9,822,687,553	10,401,774,197
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	414,877,079,116	451,368,838,600

Người lập



Đinh Hoàng Phát

Kế toán trưởng



Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026



Giám đốc

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

				Đơn vị tính : đồng Việt Nam	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
					Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	226,786,104,228	197,800,325,550	952,378,671,584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	10,348,623,330	10,953,978,059
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	226,786,104,228	187,451,702,220	941,424,693,525
11	4. Giá vốn hàng bán	26	178,326,284,884	157,266,407,721	755,202,880,908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,459,819,344	30,185,294,499	186,221,812,617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,408,847,073	898,144,207	10,512,682,713
22	7. Chi phí tài chính	28	7,982,277,086	10,114,374,168	50,574,223,083
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,814,299,364	1,994,511,744	7,591,461,919
24	8. Chi phí bán hàng	29	25,387,497,896	40,626,072,211	87,599,934,464
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8,021,673,217	4,989,717,681	34,725,070,925
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8,477,218,218	(24,646,725,354)	23,835,266,858
31	11. Thu nhập khác	31	946,566,709	941,078,195	4,619,494,880
32	12. Chi phí khác	32	1,338,630,411	1,056,455,309	3,978,197,493
40	13. Lợi nhuận khác		(392,063,702)	(115,377,114)	641,297,387
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,085,154,516	(24,762,102,468)	24,476,564,245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		719,484,799	378,921,569	4,417,478,885
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1,664,922,784)	(1,316,931,341)	(1,378,371,314)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,030,592,501	(23,824,092,696)	21,437,456,674
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9,065,985,150	(23,837,189,795)	21,737,475,081
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(35,392,649)	13,097,099	(300,018,407)

Người lập

Đinh Hoàng Phát

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2026



Giám đốc

Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	975,973,199,866	1,231,777,243,973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(811,275,007,052)	(1,067,775,727,187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59,631,262,035)	(72,747,065,907)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,555,278,606)	(8,712,391,807)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,269,464,136)	(4,677,021,191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,573,233,967	17,833,461,012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(77,565,209,774)	(107,463,148,910)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>30,250,212,230</i>	<i>(11,764,650,017)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2,721,388,889)	(358,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,389,710,000	295,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1,250,000,000)	(5,250,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,823,040,914	47,665,193
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(758,637,975)</i>	<i>(5,265,062,080)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	377,032,560,720	482,026,362,657
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(390,442,253,149)	(475,379,457,849)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(262,004,948)	(449,151,408)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(244,376,000)	(7,259,373,685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(13,916,073,377)</i>	<i>(1,061,620,285)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>15,575,500,878</i>	<i>(18,091,332,382)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>6,671,135,245</i>	<i>24,814,475,638</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>201,958,108</i>	<i>(52,008,011)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>22,448,594,231</i>	<i>6,671,135,245</i>

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 367 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hòa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó đòi có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp
Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp
Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quân lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phân phối máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả (tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ. Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng bán, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

223
; TY
HÀN
HỤC
GỒN
HỒ CHỨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	22,448,594,231	6,671,135,245
Tiền mặt	1,141,342,134	1,349,570,490
Vàng tiền tệ	15,136,364	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,292,115,733	5,321,564,755
Cộng	22,448,594,231	6,671,135,245

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,500,000,000	-	5,250,000,000	-
	<u>6,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>5,250,000,000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2,000,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 2,250,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5% năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 2,250,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,7% năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	106,957,955,258	(20,151,204,786)	126,456,635,514	(17,849,714,485)
Khách hàng nước ngoài	14,683,345,975	-	12,912,028,580	-
Đại lý Sear Kim Sru	6,152,921,224	-	2,034,848,813	-
Đại lý Houy Heang	4,025,986,008	-	996,586,481	-
Đại lý Chhun Hong	4,390,822,043	-	5,200,026,550	-
Đại lý Kor Thor	-	-	2,215,081,238	-
Đại lý Nang May Kim 15-Hoati Kong	113,616,700	-	2,465,485,498	-
Khách hàng trong nước	92,274,609,283	(20,151,204,786)	113,544,606,934	(17,849,714,485)
HKD Phạm Trường Giang	-	-	405,119,015	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	925,436,778	-	1,519,322,700	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	-	-	3,088,789,200	-
Đại lý Trương Thị Huệ	2,438,000,900	-	5,719,415,906	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	2,045,068,542	(2,045,068,542)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,117,175,188	(1,055,403,459)	1,102,264,991	(729,065,480)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	76,473,245,898	(8,675,050,808)	89,027,232,971	(8,349,720,225)
Cộng	106,957,955,258	(20,151,204,786)	126,456,635,514	(17,849,714,485)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan - Chi nhánh Bình Dương	297,770,396	-	36,592,625	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	-	-	937,164,691	-
TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	187,000,000	-	191,500,000	-
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Các nhà cung cấp khác	1,738,944,810	(160,400,000)	1,024,297,242	(160,400,000)
nutifood	2,643,475,206	(580,160,000)	2,609,314,558	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,313,718,011	(225,053,526)	3,264,500,490	(278,757,857)
Phải thu về BHXH	46,654,283	-	55,837,227	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,704,110	-	21,082,192	-
Tam ứng	536,300,118	-	491,821,478	-
Ký cược, ký quỹ	2,947,200,000	-	151,000,000	-
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	225,756,476	-	302,408,083	-
Phải thu khác	1,539,103,024	(225,053,526)	2,242,351,510	(278,757,857)
b. Dài hạn	499,619,879	-	619,886,914	-
Ký cược, ký quỹ	499,619,879	-	619,886,914	-
Cộng	5,813,337,890	(225,053,526)	3,884,387,404	(278,757,857)

6. Nợ khó đòi: xem thuyết minh theo báo cáo

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70,671,607,323	(2,813,460,600)	69,410,981,445	(23,829,589)
Công cụ, dụng cụ	13,243,599	-	61,851,945	-
Chi phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dạng	11,069,100	-	32,083,600	-
Thành phẩm	108,827,979,327	(12,015,492,699)	135,373,722,651	(9,769,847,701)
Hàng hoá	52,004,748,061	(1,247,800,954)	44,361,480,251	(928,072,361)
Hàng mua đi đường	3,441,380,321	-	-	-
Cộng	234,970,027,731	(16,076,754,253)	249,240,119,892	(10,721,749,651)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,403,352,082	-	4,873,604,417	-
Dự án Kho Long An	-	-	311,866,029	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	-	-	158,386,306	-
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	3,931,258,900	-	3,931,258,900	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182	-	181,818,182	-
Mua sắm MMTB	290,275,000	-	290,275,000	-
Cộng	4,403,352,082	-	4,873,604,417	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,974,198,190	2,974,198,190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2,974,198,190)	(2,974,198,190)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,792,780,548	1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ	173,494,888	173,494,888
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1,966,275,436)	(1,966,275,436)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1,181,417,642	1,181,417,642
Số dư cuối kỳ	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giảm khác	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Số dư cuối kỳ	7,999,969,934	728,278,868	383,175,000	9,111,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,392,893,502	728,278,868	533,175,000	4,654,347,370
Khấu hao trong năm	140,712,372	-	-	140,712,372
Giảm khác	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Số dư cuối kỳ	3,533,605,874	728,278,868	383,175,000	4,645,059,742
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4,607,076,432	-	-	4,607,076,432
Số dư cuối kỳ	4,466,364,060	-	-	4,466,364,060

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (*)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,922,357,945	1,922,357,945
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	116,001,483	116,001,483
Số dư cuối kỳ	2,038,359,430	2,038,359,430
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,748,732,415	1,748,732,415
Khấu hao trong năm	103,524,341	103,524,341
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	135,890,632	135,890,632
Số dư cuối kỳ	1,990,147,388	1,990,147,388
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	173,625,530	173,625,530
Số dư cuối kỳ	48,212,042	48,212,042

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,144,992,024	1,074,229,470
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	302,217,428	243,430,755
Chi phí sửa chữa TSCĐ	112,444,738	98,541,012
Chi phí bảo hiểm	232,518,802	290,969,085
Chi phí thuê kho	307,589,127	154,376,539
Các khoản khác	190,221,929	286,912,079
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,792,372,927	14,257,443,360
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,661,313,781	12,081,908,711
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178,606,948	266,662,477
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,965,473,380	1,452,882,213
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	183,717,355	139,692,050
Các chi phí khác	803,261,463	316,297,909
Cộng	15,937,364,951	15,331,672,830

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	107,279,415,384	107,279,415,384	165,291,362,742	165,291,362,742
Kolon Global Corporation	4,448,217,280	4,448,217,280	16,748,169,480	16,748,169,480
Eastchem Co., Ltd	2,046,327,660	2,046,327,660	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	-	-	11,434,072,500	11,434,072,500
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	12,452,426,098	12,452,426,098	26,111,540,393	26,111,540,393
Ningbo Generic Chemical Co.,Ltd	14,125,421,591	14,125,421,591	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dinh dưỡng (Việt Nam)	526,624,025	526,624,025	641,841,493	641,841,493
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	-	-	165,702,434	165,702,434
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	4,115,806,304	4,115,806,304	8,813,149,461	8,813,149,461
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa So Pha	3,208,980,572	3,208,980,572	3,582,983,512	3,582,983,512
Cty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Thành Phát	2,231,983,212	2,231,983,212	3,675,083,124	3,675,083,124
Công Ty TNHH TM DV Hóa Chất Việt Nguyễn	2,862,756,200	2,862,756,200	2,548,127,250	2,548,127,250
Công Ty TNHH Hóa Chất DVL	2,523,584,800	2,523,584,800	3,744,180,000	3,744,180,000
Phải trả các đối tượng khác	58,737,287,642	58,737,287,642	62,209,208,250	62,209,208,250
Cộng	107,279,415,384	107,279,415,384	165,291,362,742	165,291,362,742

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem thuyết minh theo báo cáo

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	89,784,103	106,402,458
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	8,653,584	906,457,989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,855,968	132,800,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	1,366,060,135	3,092,485,772
Phải trả lãi ký quỹ	28,668,475	22,444,071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	128,982,842	29,470,484
Phải trả chiết khấu thanh toán	5,447,979,442	88,043,567
Phải trả về nhận đối hàng cho khách hàng	4,395,638,884	5,888,049,986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,412,331,250	1,443,400,283
Công ty CP Vật tư TH & PB Hòa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	220,416,175	100,642,175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,804,205,614	601,280,406
Cộng	16,332,596,472	12,836,477,191

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,091,854,000	1,316,854,000
Cộng	1,091,854,000	1,316,854,000

17. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang riêng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh theo báo cáo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	244,376,000	7,259,373,685

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	62,588,469,274	62,507,094,322
Cộng	62,588,469,274	62,507,094,322

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.

	31/12/2025	01/01/2025
19. Chênh lệch tỷ giá		
Số dư đầu năm	14,760,005,246	14,149,002,516
Số giảm trong năm	5,717,996,677	611,002,730
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	5,717,996,677	611,002,730
Cộng	20,478,001,923	14,760,005,246
20. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu bán hàng	952,378,671,584	885,499,684,027
Cộng	952,378,671,584	885,499,684,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	10,953,978,059	21,813,253,368
Cộng	10,953,978,059	21,813,253,368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	941,424,693,525	863,686,430,659
Cộng	941,424,693,525	863,686,430,659
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	755,202,880,908	718,229,174,100
Cộng	755,202,880,908	718,229,174,100
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279,266,907	68,747,386
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng bán trả chậm	-	75,234,216
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,689,041,359	11,206,057,908
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	408,939,075	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	135,435,372	-
Cộng	10,512,682,713	11,350,039,510
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	7,591,461,919	8,704,816,633
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	30,280,576,103	28,770,786,887
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	18,864,501	19,968,974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,884,119,054	14,737,913,842
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	778,154,955	419,044,631
Chi phí tài chính khác	21,046,551	49,195,169
Cộng	50,574,223,083	52,701,726,136
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,517,281,017	11,679,500,831
Chi phí lương	47,065,286,717	58,676,927,048
Chi phí công cụ, dụng cụ	506,758,885	559,793,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,920,479,402	1,871,755,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,648,986,963	19,512,194,909
Chi phí khác bằng tiền	18,941,141,480	35,196,767,316
Cộng	87,599,934,464	127,496,938,714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	759,129,196	1,243,331,829
Chi phí lương	18,725,478,995	14,241,220,328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381,267,134	393,284,431
Thuế, phí, lệ phí	73,677,797	609,669,118
Chi phí dự phòng	2,217,415,452	741,293,386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,120,963,964	3,076,084,132
Chi phí bằng tiền khác	7,447,138,387	5,920,118,911
Cộng	34,725,070,925	26,225,002,135
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,071,027,281	241,999,841
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	211,302,007	554,630
Thu nhập bán phế liệu	54,285,060	73,842,036
Thu nhập từ bán phuy	644,268,915	826,407,405
Thu nhập cho thuê kho	114,727,274	2,640,423,242
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	845,902,534
Thu nhập khác	1,523,884,343	454,596,390
Cộng	4,619,494,880	5,083,726,078
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1,910,887,466	688,932,141
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	273,136,299	133,645,831
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	36,867,060	4,387,980
Chi phí khác	1,757,306,668	582,842,143
Cộng	3,978,197,493	1,409,808,095
11. Thuyết minh yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198,038,300,903	252,331,615,292
Chi phí tiền lương	64,859,662,290	69,643,412,966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,235,314,113	3,180,301,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,397,798,995	27,297,137,000
Chi phí bằng tiền khác	23,826,389,812	36,929,776,792
Cộng	311,357,466,113	389,382,243,620

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghi làm Giám đốc và người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	956,440,985	733,894,483
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	956,440,985	733,894,483
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	11,406,071,736	14,038,930,270
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	11,406,071,736	14,038,930,270
Chi phí bán hàng	17,867,933	147,940,769
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	17,867,933	147,940,769
Chi phí tài chính	1,615,769	8,640,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	231,002	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng	1,384,767	8,640,000
Chi cổ tức	-	6,256,770,000
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6,247,020,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	9,750,000

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

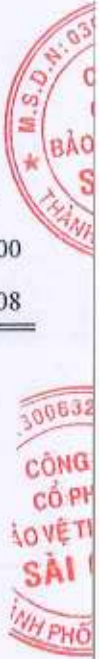
Phùng Thái Phương Trang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30,470,958,877	9,514,540,565	26,616,556,950	7,907,924,608
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
+ Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
+ Các khoản khác	19,884,654,867	8,614,540,565	16,030,252,940	7,007,924,608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66,534,390,555	45,024,709,093	37,413,141,473	2,473,991,546	1,135,108,907	152,581,341,574
Mua trong năm	441,150,000	2,280,238,889	-	-	-	2,721,388,889
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3,006,281,190	-	-	3,006,281,190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,308,184,670)	-	-	(6,308,184,670)
Giảm khác	(112,042,264)	-	-	(393,503,181)	(138,125,000)	(643,670,445)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	167,185,093	120,555,899	7,352,860	-	295,093,852
Số dư cuối kỳ	66,863,498,291	47,472,133,075	34,231,793,892	2,087,841,225	996,983,907	151,652,250,390
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	55,054,737,473	40,868,726,672	31,546,387,802	2,107,986,633	1,135,108,907	130,712,947,487
Khấu hao trong kỳ	1,182,897,622	1,051,839,912	1,437,827,738	103,413,180	-	3,775,978,452
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1,966,275,436	-	-	1,966,275,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,308,184,670)	-	-	(6,308,184,670)
Giảm khác	(112,042,264)	-	-	(393,503,181)	(138,125,000)	(643,670,445)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	113,486,435	77,539,822	-	4,921,370	-	195,947,627
Số dư cuối kỳ	56,239,079,266	41,998,106,406	28,642,306,306	1,822,818,002	996,983,907	129,699,293,887
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11,479,653,082	4,155,982,421	5,866,753,671	366,004,913	-	21,868,394,087
Số dư cuối kỳ	10,624,419,025	5,474,026,669	5,589,487,586	265,023,223	-	21,952,956,503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	220,824,832	13,227,126,442	13,203,340,013	244,611,261
Thuế GTGT hàng bán nội địa	220,824,832	3,263,592,736	3,239,806,307	244,611,261
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9,963,533,706	9,963,533,706	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138,352,074	138,352,074	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	648,811,920	4,723,252,337	4,880,045,498	492,018,759
Thuế thu nhập cá nhân	379,331,641	2,155,888,043	2,259,359,656	275,860,028
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6,225,639,324	2,834,551,958	9,060,191,282	-
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	254,688,828	314,163,657	10,654,851
	7,544,737,397	23,349,859,682	29,871,452,180	1,023,144,899

b Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	-	83,347,885	83,347,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	9,252,791	-	3,638,312	12,891,103
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	55,714,700	55,714,700
	661,713,921	-	142,700,897	804,414,818





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025				Trong năm				31/12/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn												
Vay ngắn hạn	123,108,165,834	123,108,165,834			377,226,530,720	389,899,998,149			110,434,698,405	110,434,698,405	110,434,698,405	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,698,235,748	50,698,235,748			208,365,360,517	175,170,261,656			83,893,334,609	83,893,334,609	83,893,334,609	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55,039,252,319	55,039,252,319			12,416,500,971	67,455,753,290						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13,066,465,186	13,066,465,186			3,476,427,853	16,542,893,039						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1,734,212,581	1,734,212,581			44,732,605,681	25,182,548,827			21,284,269,435	21,284,269,435	21,284,269,435	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	1,300,000,000	1,300,000,000			102,336,267,511	100,696,227,511			2,940,040,000	2,940,040,000	2,940,040,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	1,200,000,000	1,200,000,000			5,899,368,187	4,798,313,826			2,301,054,361	2,301,054,361	2,301,054,361	
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000				54,000,000			16,000,000	16,000,000	16,000,000	
Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000							16,000,000	16,000,000	16,000,000	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	54,000,000	54,000,000				54,000,000						
Nợ dài hạn đến trả	649,944,948	649,944,948				649,944,948						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000				387,940,000						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948				262,004,948						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm			31/12/2025	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-	
	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-	

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		01/01/2025		31/12/2025	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
	Giám đốc Công ty		54.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Quốc Dũng						

33000
CỔ
CỔ
ĐÀO V
SỈ
HÀNH

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	83.893,334,609	50.698,235,748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	-	55,039,252,319
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1746/2024/5778006/HĐTD ngày 31/07/2024	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	-	13,066,465,186

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng: (tiếp theo)

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng Cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	30.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tại sân cắm cỏ là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 4.500.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024 và Hợp đồng Cầm cố số 0356/SGN.KHDN/CC25 ngày 06/11/2025; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24-01 ngày 25/11/2024 ngày 31/10/2025.	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	21,284,269,435	1,734,212,581
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2499.0004/2025-HECVHMINHCT700-MOC HOA ngày 12/03/2025.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 Tài khoản tiền gửi thanh toán 108.000 USD	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	2,940,040,000	1,300,000,000
(6)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/CV/0007/KHDN/21LD ngày 27/05/2025.	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số 844, 843, 302, 756, 07	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	2,301,054,361	1,200,000,000
(7)	Vay cá nhân		8%/năm		Tin chấp		16,000,000	70,000,000

HỒ TÀI PH

06322
CÔNG TY
QUẢN LÝ
PHÂN
CỐ THỰC
CỐ HỒ CỎ

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
								VND
(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								VND
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	-	277,585,000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kim) nhãn hiệu Kia Frontier K250	-	458,640,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(9) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	31/12/2025	01/01/2025
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.	-	262,004,948

32-C.T
TY
AN
VẬT
HỒN
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,149,002,516	62,487,685,785	(22,297,069,372)	10,540,881,536	170,963,216,283
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(48,499,527,359)	311,400,681	(48,188,126,678)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(366,564,000)	(366,564,000)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(97,896,724)	(42,703,276)	(140,600,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(19,408,537)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	19,408,537	(66,537,101)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	611,002,730	-	-	(41,240,744)	(107,777,845)
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	10,401,774,197	611,002,730
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	10,401,774,197	122,771,150,490
- Lãi trong năm	-	-	-	-	21,737,475,081	(300,018,407)	21,437,456,674
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(244,376,000)	(244,376,000)
- Thù lao HĐQT & BKS (*)	-	-	-	-	(5,741,820)	(3,558,180)	(9,300,000)
- Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	-	15,000,000	-	15,000,000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(81,374,952)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	81,374,952	(50,240,895)	(31,134,037)	(81,374,952)
- Giám khác (**)	-	-	-	-	(384,511,409)	-	(384,511,409)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	5,717,996,677	-	-	-	5,717,996,677
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	20,478,001,923	62,588,469,274	(49,749,833,088)	9,822,687,553	149,222,041,480

(*) Công ty Cổ phần Mộc Hóa chi trả cổ tức (4%/vốn điều lệ) và trích lập các quỹ phân phối lợi nhuận (10%/vốn điều lệ) năm 2024 (theo Nghị quyết số 16/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 11/4/2025).

(**) Thuế chuyển lợi nhuận truy thu tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia



Số 48/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q4.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4) =(2)-(3)	(5)=(4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	118,512,854,453	97,889,738,386	20,623,116,067	21.07%
Giá vốn hàng bán	87,689,359,263	81,599,385,237	6,089,974,026	7.46%
Lợi nhuận gộp	30,823,495,190	16,290,353,149	14,533,142,041	89.21%
Doanh thu tài chính	1,148,106,483	0	1,148,106,483	
Chi phí tài chính	3,582,424,354	5,821,070,407	(2,238,646,053)	-38.46%
Chi phí bán hàng	16,613,623,714	29,639,623,213	(13,025,999,499)	-43.95%
Chi phí quản lý DN	7,010,696,398	3,867,852,028	3,142,844,370	81.26%
Lợi nhuận trước thuế	4,053,809,659	-22,921,737,238	26,975,546,897	
Lợi nhuận sau thuế	3,772,390,869	-21,568,885,503	25,341,276,372	
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	226,786,104,228	187,451,702,220	39,334,402,008	20.98%
Giá vốn hàng bán	178,326,284,884	157,266,407,721	21,059,877,163	13.39%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2025 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng trưởng mạnh, chuyển từ lỗ 21,6 tỷ VND sang lãi 3,77 tỷ so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 4/2025 tăng 1,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí tài chính quý 4/2025 giảm 38,46 so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay và các khoản chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng quý 4/2025 giảm 43,95% do Công ty tiếp tục tinh gọn bộ máy hoạt động; sáp nhập các đơn vị; hợp nhất các tổng kho; cắt, giảm các mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc, rà soát cắt giảm các khoản chi phí chưa thật sự cần thiết.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do Công ty rà soát tăng dự phòng công nợ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025 chuyển từ lỗ 23,82 tỷ VND sang lãi 9,03 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do nguyên nhân sau:

Lãi gộp Quý 4/2025 tăng 60,54 % so với cùng kỳ là do Doanh thu thuần hợp nhất tăng 20,98%, phản ánh sự phục hồi của thị trường đặc biệt là của các Công ty con, chi phí bán hàng giảm mạnh 37,51% chủ yếu nhờ việc đồng bộ triển khai các giải pháp tiết giảm chi phí, tinh giản hệ thống phân phối và tối ưu hóa hoạt động bán hàng trên toàn hệ thống.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : TCKT, VT.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

